

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý II năm 2021

---

Tháng 07 năm 2021



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-33

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2021

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

##### Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/05/2021
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/05/2021
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1,367,412,860,642</b>	<b>1,442,218,072,079</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31,761,026,856	41,877,931,541
1.	Tiền	111		12,761,026,856	12,877,931,541
2.	Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	29,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	788,717,184,931	877,875,797,749
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		70,270,000,000	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		718,447,184,931	877,875,797,749
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235,625,685,645	288,736,575,421
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	211,418,007,282	215,158,476,730
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,636,346,917	76,630,653,360
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	35,528,584,598	49,341,896,857
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(54,957,253,152)	(52,394,451,526)
IV.	Hàng tồn kho	140		286,009,083,249	226,988,243,589
1.	Hàng tồn kho	141		297,457,023,619	236,088,220,247
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,447,940,370)	(9,099,976,658)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25,299,879,961	6,739,523,779
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2,877,165,156	3,740,953,630
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,611,022,364	2,522,253,440
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		811,692,441	476,316,709
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>533,100,889,443</b>	<b>358,188,882,117</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		374,500,000	374,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	374,500,000	374,500,000
II.	Tài sản cố định	220		361,341,693,448	295,879,720,076
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	340,083,175,748	274,513,538,850
	- Nguyên giá	222		750,110,931,017	669,673,766,862
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(410,027,755,269)	(395,160,228,012)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	21,258,517,700	21,366,181,226
	- Nguyên giá	228		22,373,057,579	22,373,057,579
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,114,539,879)	(1,006,876,353)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	160,485,550,542	50,985,590,264
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		160,485,550,542	50,985,590,264
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1,000,000,000	1,000,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		9,899,145,453	9,949,071,777
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5,481,628,616	6,195,623,490
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,417,516,837	3,753,448,287
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1,900,513,750,085</b>	<b>1,800,406,954,196</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>917,400,080,781</b>	<b>829,411,456,121</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>812,108,059,079</b>	<b>343,580,612,887</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	45,237,987,956	26,720,824,046
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,216,703,819	1,586,671,186
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12,544,652,385	18,544,399,606
4.	Phải trả người lao động	314		14,317,336,635	15,864,593,859
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	18,600,451,326	14,375,342,051
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	730,921,209
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,584,623,480	1,710,973,274
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	713,447,353,836	261,977,938,014
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,158,949,642	2,068,949,642
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105,292,021,702</b>	<b>485,830,843,234</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	-	213,897,423
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	105,292,021,702	37,299,439,997
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	448,317,505,814
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>983,113,669,304</b>	<b>970,995,498,075</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>983,113,669,304</b>	<b>970,995,498,075</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,328,240,000	568,328,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,328,240,000	568,328,240,000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31,465,441,126	31,465,441,126
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332,646,442,325	301,708,507,840
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		299,598,507,840	235,317,479,089
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,047,934,485	66,391,028,751
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50,653,379,003	69,473,142,259
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1,900,513,750,085</b>	<b>1,800,406,954,196</b>



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>21</b>	<b>191,560,279,570</b>	<b>148,670,070,163</b>	<b>366,070,832,488</b>	<b>334,406,931,306</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,816,108,843	2,114,033,975	6,741,148,738	2,563,116,357
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>188,744,170,727</b>	<b>146,556,036,188</b>	<b>359,329,683,750</b>	<b>331,843,814,949</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	131,656,517,924	105,157,851,287	255,854,783,864	242,564,693,200
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>57,087,652,803</b>	<b>41,398,184,901</b>	<b>103,474,899,886</b>	<b>89,279,121,749</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	23,734,886,440	18,643,855,631	40,491,201,477	36,945,789,689
7. Chi phí tài chính	22	25	10,636,662,241	2,178,269,512	22,070,648,147	19,408,631,048
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10,397,730,165	8,971,352,089	21,792,384,573	17,783,515,058
9. Chi phí bán hàng	25		18,505,001,200	24,729,406,287	40,806,570,889	51,438,957,855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10,532,827,330	9,415,879,518	24,805,962,938	21,681,377,412
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}</b>	<b>30</b>		<b>41,148,048,472</b>	<b>23,718,485,215</b>	<b>56,282,919,389</b>	<b>33,695,945,123</b>
12. Thu nhập khác	31		185,777,240	284,212,394	210,916,605	360,725,316
13. Chi phí khác	32		179,410,396	68,731,549	223,521,123	304,374,842
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>6,366,844</b>	<b>215,480,845</b>	<b>(12,604,518)</b>	<b>56,350,474</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>41,154,415,316</b>	<b>23,933,966,060</b>	<b>56,270,314,871</b>	<b>33,752,295,597</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	8,720,116,403	4,536,498,741	12,216,212,192	6,847,725,986
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(246,313,200)	202,916,085	(664,068,550)	(35,458,893)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>32,680,612,113</b>	<b>19,194,551,234</b>	<b>44,718,171,229</b>	<b>26,940,028,504</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32,211,934,020	18,487,965,966	43,754,850,119	25,589,872,955
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		468,678,093	706,585,268	963,321,110	1,350,155,549
21. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		567	325	770	413



Trịnh Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc  
Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	56,270,314,871	33,752,295,597
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	14,975,190,783	14,215,673,989
- Các khoản dự phòng	3	4,910,765,338	5,633,295,377
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1,836,329,984)	1,268,879,915
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(32,904,405,313)	(36,968,629,314)
- Chi phí lãi vay	6	21,792,384,573	17,783,515,058
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	63,207,920,268	35,685,030,622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(43,260,819,465)	96,477,796,528
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(61,368,803,372)	(25,675,699,086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7,668,704,491	(28,852,887,732)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,577,783,348	1,578,226,678
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(70,270,000,000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12,502,985,923)	(14,160,950,561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18,151,899,408)	(14,260,619,422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	19,000,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110,000,000)	(200,394,726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(133,210,100,061)</b>	<b>69,590,502,301</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(122,607,588,532)	(84,174,509,220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	171,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,630,281,100,000)	(1,116,101,712,818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,789,709,712,818	1,059,055,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30,400,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47,405,718,308	51,320,450,933
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>53,826,742,594</b>	<b>(89,729,407,469)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,658,265,377,090	1,002,105,290,504
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,588,998,331,375)	(987,660,255,656)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>69,267,045,715</b>	<b>14,445,034,848</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(10,116,311,752)</b>	<b>(5,693,870,320)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>41,877,931,541</b>	<b>14,499,004,915</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(592,933)	2,693,434
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31,761,026,856</b>	<b>8,807,828,029</b>



Trần Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc  
Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 21 ngày 24/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 568.328.240.000 đ tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2021 là :961 người (tại ngày 01/01/2021 là 934 người)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.93%	99.93%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	219,071,982	122,751,524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,541,954,874	12,755,180,017
Các khoản tương đương tiền	19,000,000,000	29,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>31,761,026,856</u></b>	<b><u>41,877,931,541</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>719,447,184,931</b>	<b>719,447,184,931</b>	<b>878,875,797,749</b>	<b>878,875,797,749</b>
<b>a1) Ngắn hạn</b>	<b>718,447,184,931</b>	<b>718,447,184,931</b>	<b>877,875,797,749</b>	<b>877,875,797,749</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	125,440,184,931	125,440,184,931	237,729,084,931	237,729,084,931
- Trái phiếu	-	-	28,051,712,818	28,051,712,818
- Các khoản đầu tư khác	258,557,000,000	258,557,000,000	112,195,000,000	112,195,000,000
+ Đầu tư vào tổ chức	258,557,000,000	258,557,000,000	112,195,000,000	112,195,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	334,450,000,000	334,450,000,000	499,900,000,000	499,900,000,000
<b>a2) Dài hạn</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>
- Trái phiếu (iii)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 3,9% đến 6,3%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 75.129.084.931 đồng.

(ii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,5% đến 8.2%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 204.900.000.000 đồng.

(iii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>211,418,007,282</b>	<b>215,158,476,730</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	16,428,897,499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	5,603,397,140	8,115,340,200
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	4,976,554,629
Phải thu khách hàng khác	184,409,158,014	185,637,684,402
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(49,327,306,500)	(46,764,504,874)
	<b>211,418,007,282</b>	<b>215,158,476,730</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>120,480,047</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	120,480,047	-

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
	<b>43,636,346,917</b>	<b>76,630,653,360</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống đồng	-	49,613,862,588
Growena Impex Cpmpany	30,623,047,678	10,028,880,000
PLASTOP SERVICE CORPORATION	-	3,483,782,654
Các đối tượng khác	13,013,299,239	13,504,128,118

**9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35,528,584,598</b>	<b>(5,067,557,725)</b>	<b>49,341,896,857</b>	<b>(5,067,557,725)</b>
- Lãi dự thu, hợp tác đầu tư	23,295,872,374	-	33,815,133,565	-
- Ký quỹ, ký cược	260,050,856	-	259,596,356	-
- Tạm ứng	5,229,732,827	(689,833,740)	3,762,694,999	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5,600,000	-	5,600,000	-
- Phải thu khác	6,737,328,541	(4,377,723,985)	6,785,898,924	(4,377,723,985)
- Phải thu hợp tác đầu tư	-	-	4,712,973,013	-
- Ký cược, ký quỹ	374,500,000	-	374,500,000	-
<b>Cộng</b>	<b>35,903,084,598</b>	<b>(5,067,557,725)</b>	<b>49,716,396,857</b>	<b>(5,067,557,725)</b>

**10. NỢ QUÁ HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>1/ Phải thu khách hàng</b>	<b>62,895,387,111</b>	<b>13,568,080,611</b>	<b>56,058,050,957</b>	<b>9,293,546,083</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Khách hàng khác	41,489,934,983	13,568,080,611	34,652,598,829	9,293,546,083
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>5,067,557,725</b>	<b>-</b>	<b>5,067,557,725</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>562,388,927</b>	<b>-</b>	<b>562,388,927</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>68,525,333,763</b>	<b>13,568,080,611</b>	<b>61,687,997,609</b>	<b>9,293,546,083</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	8,139,565,700	-	17,236,969,950	-
Nguyên liệu, vật liệu	133,723,032,434	(2,462,766,463)	74,207,603,844	(1,845,315,520)
Công cụ, dụng cụ	9,554,979,457	-	9,915,548,748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,699,090,844	-	7,412,974,396	-
Thành phẩm	117,799,947,339	(4,220,790,077)	121,282,494,679	(2,277,938,289)
Hàng hóa	7,540,407,845	(4,764,383,830)	6,032,628,630	(4,976,722,849)
<b>Cộng</b>	<b>297,457,023,619</b>	<b>(11,447,940,370)</b>	<b>236,088,220,247</b>	<b>(9,099,976,658)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	120,901,239,531	519,358,538,437	26,001,019,806	3,412,969,088	-	669,673,766,862
- Mua trong kỳ	-	1,243,750,000	-	32,727,273	-	1,276,477,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	63,253,155,719	15,907,531,163	-	-	-	79,160,686,882
Tại ngày 30/06/2021	184,154,395,250	536,509,819,600	26,001,019,806	3,445,696,361	-	750,110,931,017
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	46,235,129,465	330,058,195,851	16,330,022,295	2,536,880,401	-	395,160,228,012
- Khấu hao trong kỳ	3,077,205,531	10,673,565,328	941,857,366	174,899,032	-	14,867,527,257
Tại ngày 30/06/2021	49,312,334,996	340,731,761,179	17,271,879,661	2,711,779,433	-	410,027,755,269
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	74,666,110,066	189,300,342,586	9,670,997,511	876,088,687	-	274,513,538,850
Tại ngày 30/06/2021	134,842,060,254	195,778,058,421	8,729,140,145	733,916,928	-	340,083,175,748

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 175.066.136.593 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 169.211.963.196 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	19,636,907,129	-	-	1,747,470,450	988,680,000	<b>22,373,057,579</b>
Tại ngày 30/06/2021	<b>19,636,907,129</b>	-	-	<b>1,747,470,450</b>	<b>988,680,000</b>	<b>22,373,057,579</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	36,489,517	-	-	742,440,618	227,946,218	<b>1,006,876,353</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	82,946,526	24,717,000	107,663,526
Tại ngày 30/06/2021	<b>36,489,517</b>	-	-	<b>825,387,144</b>	<b>252,663,218</b>	<b>1,114,539,879</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						-
Tại ngày 01/01/2021	<b>19,600,417,612</b>	-	-	<b>1,005,029,832</b>	<b>760,733,782</b>	<b>21,366,181,226</b>
Tại ngày 30/06/2021	<b>19,600,417,612</b>	-	-	<b>922,083,306</b>	<b>736,016,782</b>	<b>21,258,517,700</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng dở dang</b>	<b>160,485,550,542</b>	-	<b>50,985,590,264</b>	-
- Dự án nhà máy Capsule	133,000,869,916	-	9,421,461,319	-
- Dự án nhà máy Vikimco	13,185,562,899	-	1,789,879,430	-
- Dự án nhà máy Dược phẩm	-	-	34,982,404,515	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4,790,945,000	-	4,790,945,000	-
- Các khoản khác	9,508,172,727	-	900,000	-
<b>Cộng</b>	<b>160,485,550,542</b>	-	<b>50,985,590,264</b>	-

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,877,165,156</b>	<b>3,740,953,630</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,276,734,105	1,187,359,941
Chi phí thuê kho, khác	1,600,431,051	2,553,593,689
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5,481,628,616</b>	<b>6,195,623,490</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,406,212,490	1,453,520,633
Các khoản khác	4,075,416,126	4,742,102,857

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>786,343,744</b>	<b>786,343,744</b>	<b>1,248,260,240</b>	<b>1,248,260,240</b>
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	786,343,744	786,343,744	804,110,446	804,110,446
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	-	-	444,149,794	444,149,794
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>44,451,644,212</b>	<b>44,451,644,212</b>	<b>25,472,563,806</b>	<b>25,472,563,806</b>
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	5,353,758,046	5,353,758,046	3,734,649,028	3,734,649,028
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	5,833,658,197	5,833,658,197	-	-
DNTN Thương mại In Phước Châu	2,623,934,860	2,623,934,860	1,953,168,910	1,953,168,910
Phải trả khác	30,640,293,109	30,640,293,109	19,784,745,868	19,784,745,868
<b>Cộng</b>	<b>45,237,987,956</b>	<b>45,237,987,956</b>	<b>26,720,824,046</b>	<b>26,720,824,046</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Phải thu**

	30/06/2021	Số phải thu trong	Số đã thực thu	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	506,851,393	507,060,025	381,117,931	380,909,299
Thuế xuất, nhập khẩu	99,574,820	876,457,692	847,085,075	70,202,203
Thuế thu nhập cá nhân	105,501,228	80,827,839	531,818	25,205,207

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	99,765,000	99,765,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>811,692,441</b>	<b>1,564,110,556</b>	<b>1,228,734,824</b>	<b>476,316,709</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
	<b>30/06/2021</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	246,993,246	795,083,690	996,096,000	45,980,936
- Thuế xuất nhập khẩu	-	12,713,480,211	12,713,480,211	-
- Thuế TNDN	11,989,513,592	18,151,899,408	12,216,212,192	17,925,200,808
- Tiền thuê đất	-	769,203,000	769,203,000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	308,145,547	2,240,925,662	1,975,853,347	573,217,862
- Thuế, phí khác	-	244,431,674	244,431,674	-
<b>Cộng</b>	<b>12,544,652,385</b>	<b>34,915,023,645</b>	<b>28,915,276,424</b>	<b>18,544,399,606</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi tiền vay	305,496,296	240,975,501
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8,067,596,280	8,190,539,286
Chi phí thuê quầy	-	33,000,000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	112,750,002	150,000,000
Chi phí phải trả trái phiếu	2,312,000,000	1,842,059,781
Chi phí khác	7,802,608,748	3,918,767,483
<b>Cộng</b>	<b>18,600,451,326</b>	<b>14,375,342,051</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,584,623,480</b>	<b>1,710,973,274</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	593,909,814	552,785,398
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
- Phải trả khác	734,171,150	901,645,360
<b>b) Dài hạn</b>	-	<b>213,897,423</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	213,897,423
<b>Cộng</b>	<b>1,584,623,480</b>	<b>1,924,870,697</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>713,447,353,836</b>	<b>713,447,353,836</b>	<b>1,588,998,331,375</b>	<b>2,040,467,747,197</b>	<b>261,977,938,014</b>	<b>261,977,938,014</b>
- Vay Ngân hàng	241,936,727,074	241,936,727,074	1,494,930,148,716	1,496,204,612,726	240,662,263,064	240,662,263,064
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	49,935,076,089	49,935,076,089	37,849,609,923	50,585,076,089	37,199,609,923	37,199,609,923
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	75,591,214,392	75,591,214,392	75,619,599,964	77,886,672,797	73,324,141,559	73,324,141,559
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	69,543,784,354	69,543,784,354	55,553,416,210	69,543,784,354	55,553,416,210	55,553,416,210
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	46,866,652,239	46,866,652,239	17,683,837,810	50,337,652,239	14,212,837,810	14,212,837,810
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất	-	-	2,117,774,573	1,453,538,919	664,235,654	664,235,654
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	1,306,017,988,336	1,246,309,966,428	59,708,021,908	59,708,021,908
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	87,921,900	87,921,900	-	-
- Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	-	-	83,409,597,393	83,409,597,393	-	-
- <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>471,510,626,762</b>	<b>471,510,626,762</b>	<b>10,658,585,266</b>	<b>460,853,537,078</b>	<b>21,315,674,950</b>	<b>21,315,674,950</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	21,315,674,950	21,315,674,950	10,658,585,266	10,658,585,266	21,315,674,950	21,315,674,950
Phân loại lại trái phiếu	450,194,951,812	450,194,951,812	-	450,194,951,812	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>105,292,021,702</b>	<b>105,292,021,702</b>	<b>10,658,585,266</b>	<b>78,651,166,971</b>	<b>37,299,439,997</b>	<b>37,299,439,997</b>
- Vay ngân hàng	105,292,021,702	105,292,021,702	10,658,585,266	78,651,166,971	37,299,439,997	37,299,439,997
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	105,292,021,702	105,292,021,702	10,658,585,266	78,651,166,971	37,299,439,997	37,299,439,997
<b>Cộng</b>	<b>818,739,375,538</b>	<b>818,739,375,538</b>	<b>1,599,656,916,641</b>	<b>2,119,118,914,168</b>	<b>299,277,378,011</b>	<b>299,277,378,011</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 67/2019/742762/HĐBĐ ngày 27/09/2019, 073/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019, 76/2019/742762/HĐBĐ ngày 22/11/2019 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14 tháng 04 năm 2020 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ký ngày 28 tháng 04 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 27531.20.451.345764.TD ngày 18 tháng 06 năm 2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD.PL04 ngày 31 tháng 05 năm 2021, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017 và phụ lục văn bản sửa đổi hợp đồng số 49049.20.451.345764.BĐ.PL1 ngày 05/01/2021

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22/03/2021.

(v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**21. TRÁI PHIẾU**

Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	451,663,990,584
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1,469,038,772)
Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**)	(450,194,951,812)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>-</b>
<b>(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán</b>	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453,400,000,000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
<b>- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)</b>	<b>421,934,558,874</b>
<b>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b>	
Số đầu năm	18,114,842,692
Số phân bổ tăng trong kỳ	3,256,987,510
<b>Số cuối kỳ (2)</b>	<b>21,371,830,202</b>
<b>Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ</b>	
Số đầu năm	10,213,487,283
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	(1,855,885,775)
<b>Số cuối kỳ (3)</b>	<b>8,357,601,508</b>
<b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)</b>	<b>451,663,990,584</b>

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(\*\*) Vào ngày 05/07/2021 nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 đã gửi thông báo đến Công ty yêu cầu mua lại trái phiếu phát hành. Ngày thực hiện thanh toán mua lại trước hạn các trái phiếu là ngày 07/08/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2020)	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	237,092,506,557	-	47,516,124,447	884,422,478,980
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	66,391,028,751	-	2,536,652,011	68,927,680,762
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát năm trước	-	-	-	-	(490,365,801)	-	490,365,801	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2,110,000,000)	-	(90,000,000)	(2,200,000,000)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	19,020,000,000	19,020,000,000
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	825,338,333	-	-	825,338,333
Số dư tại ngày đầu kỳ này	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	301,708,507,840	-	69,473,142,259	970,995,498,075
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	43,754,850,119	-	963,321,110	44,718,171,229
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	(10,706,915,634)	-	(19,693,084,366)	(30,400,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2,110,000,000)	-	(90,000,000)	(2,200,000,000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	332,646,442,325	-	50,653,379,003	983,113,669,304

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thành phẩm	361,393,222,807	331,085,441,825
- Doanh thu bán hàng hóa	4,677,609,681	3,321,489,481
	<b>366,070,832,488</b>	<b>334,406,931,306</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	4,688,455,483	97,582,186
- Giảm giá hàng bán	9,352,814	-
- Hàng bán bị trả lại	2,043,340,442	2,465,534,171
	<b>6,741,148,739</b>	<b>2,563,116,357</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>359,329,683,749</b>	<b>331,843,814,949</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	4,823,296,695	8,297,532,089
- Giá vốn của thành phẩm	248,683,523,457	229,206,297,615
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,347,963,712	5,060,863,496
<b>Cộng</b>	<b>255,854,783,864</b>	<b>242,564,693,200</b>

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197,615,938,447	182,673,730,869
Chi phí nhân công	60,355,524,140	58,486,902,906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,975,295,783	14,215,673,989
Chi phí dự phòng	2,562,801,626	672,192,201
Chi phí khác bằng tiền	54,181,046,606	59,951,614,569
<b>Cộng</b>	<b>329,690,606,602</b>	<b>316,000,114,534</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23,792,385,101	35,014,500,713
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,925,321,164	135,458,907
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	9,112,020,212	1,795,830,069
Doanh thu tài chính khác	5,661,475,000	-
<b>Cộng</b>	<b>40,491,201,477</b>	<b>36,945,789,689</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,238,512,300	11,754,731,881
Thanh toán đúng hạn	-	249,637,640
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66,381,734	1,375,478,350
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	11,077,528,010	5,549,807,177
Chi phí phát hành trái phiếu	476,344,263	478,976,000
Chi phí tài chính khác	211,881,840	-
<b>Cộng</b>	<b>22,070,648,147</b>	<b>19,408,631,048</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	17,979,204,278	21,177,557,958
Chi phí đồ dùng văn phòng	78,461,000	98,583,325
Chi phí khấu hao TSCĐ	771,705,692	815,632,249
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	21,184,513,241	27,516,000,642
Chi phí bằng tiền khác	792,686,678	1,831,183,681
<b>Cộng</b>	<b>40,806,570,889</b>	<b>51,438,957,855</b>
Chi phí nhân viên	12,370,763,531	9,627,544,689
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	343,703,388	191,974,378
Chi phí khấu hao TSCĐ	681,915,810	1,036,423,803
Chi phí dự phòng	2,562,801,626	675,192,201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,326,789,018	7,133,434,976
Chi phí bằng tiền khác	519,989,565	3,016,807,365
<b>Cộng</b>	<b>24,805,962,938</b>	<b>21,681,377,412</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***29. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	171,363,636
Các khoản khác	210,916,605	189,361,680
<b>Cộng</b>	<b>210,916,605</b>	<b>360,725,316</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	223,521,123	304,374,842
<b>Cộng</b>	<b>223,521,123</b>	<b>304,374,842</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,216,212,192	6,847,725,986

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43,754,850,119	25,589,872,955
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56,832,824	56,832,824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770	413
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	818,739,375,538	747,594,883,825
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	31,761,026,856	41,877,931,541
Nợ thuần	786,978,348,682	705,716,952,284

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,761,026,856	-	31,761,026,856
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	446,568,828,568	374,500,000	446,943,328,568
Đầu tư tài chính ngắn hạn	788,717,184,931	-	788,717,184,931
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,267,047,040,355</b>	<b>1,374,500,000</b>	<b>1,268,421,540,355</b>
<b>Tại 30/06/2021</b>			
Các khoản vay	713,447,353,836	105,292,021,702	818,739,375,538
Phải trả người bán và phải trả khác	45,972,159,106	-	45,972,159,106

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Vốn chủ sở hữu	983,113,669,304	970,995,498,075
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0.80</b>	<b>0.73</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,761,026,856	41,877,931,541	31,761,026,856	41,877,931,541
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	446,943,328,568	209,868,200,647	446,943,328,568	209,868,200,647
Đầu tư tài chính ngắn hạn	788,717,184,931	877,875,797,749	788,717,184,931	877,875,797,749
Đầu tư tài chính dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,268,421,540,355</b>	<b>1,130,621,929,937</b>	<b>1,268,421,540,355</b>	<b>1,130,621,929,937</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	818,739,375,538	747,594,883,825	818,739,375,538	747,594,883,825
Phải trả người bán và phải trả khác	45,972,159,106	27,622,469,406	45,972,159,106	27,622,469,406
Chi phí phải trả	18,600,451,326	14,375,342,051	18,600,451,326	14,375,342,051
<b>Cộng</b>	<b>883,311,985,970</b>	<b>789,592,695,282</b>	<b>883,311,985,970</b>	<b>789,592,695,282</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,  
tỉnh Vĩnh Long.**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Chi phí phải trả	18,600,451,326	-	18,600,451,326
<b>Cộng</b>	<b>778,019,964,268</b>	<b>105,292,021,702</b>	<b>883,311,985,970</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>489,027,076,087</b>	<b>(103,917,521,702)</b>	<b>385,109,554,385</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,877,931,541	-	41,877,931,541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209,493,700,647	374,500,000	209,868,200,647
Đầu tư tài chính ngắn hạn	877,875,797,749	-	877,875,797,749
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,129,247,429,937</b>	<b>1,374,500,000</b>	<b>1,130,621,929,937</b>

<b>Tại 01/01/2021</b>			
Các khoản vay	261,977,938,014	485,616,945,811	747,594,883,825
Phải trả người bán và phải trả khác	27,622,469,406	-	27,622,469,406
Chi phí phải trả	14,375,342,051	-	14,375,342,051
<b>Cộng</b>	<b>303,975,749,471</b>	<b>485,616,945,811</b>	<b>789,592,695,282</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>825,271,680,466</b>	<b>(484,242,445,811)</b>	<b>341,029,234,655</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	1,881,392,530	1,779,620,000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	168,000,000	168,000,000

Chi tiết thu nhập 6 tháng năm 2021 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/thù lao 6 tháng /2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	24,000,000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	24,000,000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	24,000,000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	24,000,000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	18,000,000
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	12,000,000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

8	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	6,000,000
9	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	6,000,000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	93,911,704
11	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	543,168,640
12	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	528,950,000
13	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	715,362,186
	<b>Tổng</b>		<b>2,049,392,530</b>

**34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		3,276,535,918	3,160,759,894
Bán hàng		3,419,701,200	-
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Liên quan thành viên HĐQT</b>		
Mua hàng		13,089,600	823,738,112
Trả hàng		-	68,575,000
<b>Công ty Cổ phần FIT Comestics</b>	<b>Liên quan thành viên HĐQT</b>		
Mua hàng		570,000,000	73,603,680
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T</b>	<b>Cùng Công ty mẹ</b>		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		25,000,000,000	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		9,140,000,000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		438,065,753	-

**Số dư các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Phải trả khách hàng		786,343,744	1,675,807,517
Phải thu khách hàng		120,480,047	-
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Liên quan thành viên HĐQT</b>		
Phải trả khách hàng		-	444,149,794
<b>Công ty Cổ phần FIT Comestics</b>	<b>Liên quan thành viên HĐQT</b>		
Phải trả trước cho người bán		-	188,100,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,  
tỉnh Vĩnh Long.

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



Trịnh Quốc Khánh

TUQ.Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

